

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN NGÀY 30/6/2012
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Được soát xét bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: 04.39745081/82 – Fax: 0439745083
Hà Nội, tháng 8 năm 2012

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2012	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2012	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012	11- 26
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định	27
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp Nhà nước – Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH ITV	2.550.000	25.500.000.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49%
Cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%

Công ty có một đơn vị thành viên: Nhà máy Sản xuất Vật liệu hàn Lilama tại Hà Tĩnh hạch toán tập trung tại Văn phòng Công ty.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại Đại hội cổ đông thường niên 2012, Công ty đã xin ý kiến và được sự chấp thuận của các cổ đông về việc tái cơ cấu tìm đối tác để chuyển nhượng lại nhà máy Que hàn Lilama.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Trần Phú – TX Bim Sơn – Thanh Hóa

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Lưu Huy Phúc	Phó chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Phạm Đình San	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 30/08/2011
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2011
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Huy Phúc	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
Ông Nguyễn Văn Nhuận	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Trần Phú – TX Bim Sơn – Thanh Hóa

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 30/06/2012 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng khối lượng dở dang của các công trình thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2012 là có thực, đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT – BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5
phê duyệt Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 07 năm 2012

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT



Trần Văn Mão

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 07 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Đình San

Số: 293 /BCKT/TC

Hà Nội ngày 10 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Lilama 5

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 được lập ngày 20/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 2,3 và 4 của Báo cáo Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 30/6/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN



Tổng Thị Bích Lan
Chứng chỉ KTV số: D060/KTV

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
KẾ TOÁN HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Ngọc Tinh
Chứng chỉ KTV số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.693.329.148	196.166.910.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	49.470.591.526	6.086.829.219
1. Tiền	111		49.470.591.526	6.086.829.219
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		80.493.667.179	98.347.096.120
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	76.890.857.809	97.283.469.429
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	4.458.562.484	1.673.950.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	524.871.803	770.300.634
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.380.624.917)	(1.380.624.917)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	101.785.568.447	89.709.889.145
1. Hàng tồn kho	141		101.785.568.447	89.709.889.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.943.501.996	2.023.096.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.565.980.156	1.053.999.409
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	2.377.521.840	969.096.722
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.260.380.810	135.892.183.915
II. Tài sản cố định	220		131.733.988.450	135.298.273.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	130.898.615.897	134.690.024.686
- Nguyên giá	222		184.608.292.935	183.848.136.572
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(53.709.677.038)	(49.158.111.886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	835.372.553	608.249.196
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		506.392.360	573.910.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	506.392.360	573.910.033
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		367.953.709.958	332.059.094.530

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.632.121.686	258.491.202.177
I. Nợ ngắn hạn	310		241.757.868.002	199.665.801.305
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	117.485.990.743	101.681.404.965
2. Phải trả người bán	312	V.13	27.242.118.385	38.346.374.077
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	70.325.986.101	35.230.718.587
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	9.792.487.811	6.739.940.671
5. Phải trả công nhân viên	315		7.216.824.689	12.055.757.117
6. Chi phí phải trả	316	V.16	2.377.597.900	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	7.224.409.244	5.463.211.840
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		92.453.129	148.394.048
II. Nợ dài hạn	330		53.874.253.684	58.825.400.872
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	52.404.080.514	57.350.699.614
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.470.173.170	1.474.701.258
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.321.588.272	73.567.892.353
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	72.321.588.272	73.567.892.353
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		395.028.262	346.102.404
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.808.755.147	5.808.755.147
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		750.672.863	750.672.863
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		335.632.000	1.630.861.939
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		367.953.709.958	332.059.094.530

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
USD				
EUR				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Phương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Huy Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình San

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đ
			Năm 2012	Năm 2011	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	53.745.227.882	24.966.462.001	Lấy kể đến 30/06/2011
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	28.400.670.861
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	53.745.227.882	24.966.462.001	28.400.670.861
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	40.708.200.039	6.977.461.055	9.233.678.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.037.027.843	17.989.000.946	19.166.992.079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	360.030.254	45.761.848	86.766.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	10.072.469.910	13.210.719.156	13.210.719.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.072.469.910	13.210.719.156	13.210.719.156
8. Chi phí bán hàng	24		-	4.655.000	73.427.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.272.377.689	4.692.470.948	5.711.681.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.210.498	126.917.690	257.931.190
11. Thu nhập khác	31	VI.25	44.298.835	238.743.136	302.729.636
12. Chi phí khác	32		-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		44.298.835	238.743.136	302.729.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96.509.333	365.660.826	560.660.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	24.127.333	83.548.808	107.923.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		72.382.000	282.112.018	452.737.018
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		14	56	91

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2012



Luu Huy Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đ	
		Lũy kế đến 30/06/2012	Lũy kế đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	146.196.897.678	100.408.637.004
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(72.268.726.928)	(46.638.002.429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.220.227.039)	(18.889.022.500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.357.359.123)	(13.210.719.156)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(22.371.614)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.943.658.535	682.161.155
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.316.392.300)	(10.017.727.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.977.850.823	12.312.954.599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(335.515.000)	(3.974.950.339)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	186.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	383.459.806	86.766.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	47.944.806	(3.701.819.878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.752.568.979	82.293.929.435
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.894.602.301)	(95.198.487.353)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.500.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.357.966.678	(18.904.557.918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	43.383.762.307	(10.293.423.197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.086.829.219	11.187.129.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		553.953
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49.470.591.526	894.260.676

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Huy Phúc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình San

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp Nhà nước – Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH ITV	2.550.000	25.500.000.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49%
Cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%

Công ty có một đơn vị thành viên: Nhà máy Sản xuất Vật liệu hàn Lilama tại Hà Tĩnh hạch toán tập trung tại Văn phòng Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty giảm sản lượng sản xuất que hàn và tiêu thụ thành phẩm tồn kho còn lại. Tại Đại hội cổ đông thường niên 2012, Công ty đã xin ý kiến và được sự chấp thuận của các cổ đông về việc tái cơ cấu tìm đối tác để chuyển nhượng lại nhà máy Que hàn Lilama.

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và đọc cùng Báo cáo tài chính)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán được soát xét bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3.2. Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định bằng với giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên sản lượng dở dang cuối năm theo kiểm kê.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với tài sản cố định tự làm, Công ty ghi nhận giá trị tăng tài sản theo giá trị quyết toán hoàn thành. Phần lợi nhuận nội bộ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm và nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ lãi vay vốn hóa trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thương hiệu Lilama

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí thương hiệu Lilama được phân bổ trong 10 năm. Hiện nay, Công ty đã phân bổ được 6 năm và tiếp tục phân bổ giá trị còn lại trong 4 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu là quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính:

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị ghi nhận sau lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.2 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	309.098.950	70.715.441
Tiền gửi ngân hàng	49.161.492.576	6.016.113.778
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	49.470.591.526	6.086.829.219
2 . Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	22.816.225.475	23.381.794.274
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH 1 TV	20.604.407.178	26.886.979.699
Công ty Cổ phần Xi măng Cam Ranh	7.114.223.530	7.114.223.530
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.547.542.688	4.970.681.354
Công ty Cổ phần Xi măng Tam Điệp	1.894.032.000	6.442.116.000
Công ty Cổ phần Lilama 18		1.867.748.427
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Hà Tĩnh	2.142.647.125	2.219.680.725
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH	2.184.359.487	10.522.921.287
Công ty Cổ phần Xi măng Sơn La	2.169.963.001	696.569.462
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng 121-CIENCOI	667.631.149	
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	708.295.459	296.028.430
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	427.949.000	728.899.000
Phải thu các khách hàng khác	12.613.581.717	12.155.827.241
Cộng	76.890.857.809	97.283.469.429
3 . Trả trước cho người bán		
CN Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bim Sơn	239.393.650	
Công ty TNHH Công nghệ đa ngành	260.359.000	
CN CTCP Hưng Đạo CONTAINER	227.000.000	
Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Yến	211.426.000	211.426.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Quang Minh	820.500.540	
Công ty Cổ phần Công nghiệp E.Nhất	968.087.836	
Công ty Cổ phần KTC	962.000.000	
Công ty TNHH Thiết bị điện Việt Á	276.342.000	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt		1.142.779.836
Công ty Cổ phần Chế tạo và Lắp ráp Thiết bị Bách Khoa		140.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 18		109.069.226
Trả trước cho người bán khác	493.453.458	70.675.912
Cộng	4.458.562.484	1.673.950.974
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác cán bộ nhân viên	253.162.632	254.640.287
Phải thu bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	7.000.000	250.951.176
Phải thu khác	264.709.171	264.709.171
Cộng	524.871.803	770.300.634

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

5 . Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu		6.212.441.434	7.097.637.259	
Công cụ, dụng cụ		523.527.790	768.192.331	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		94.847.270.223	80.335.704.329	
Thành phẩm (*)		202.329.000	1.508.355.226	
Cộng		101.785.568.447	89.709.889.145	
(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên 2012, Công ty đã xin ý kiến và được sự chấp thuận của các cổ đông về việc tái cơ cấu tìm đối tác để chuyển nhượng lại nhà máy Que hàn Lilama. Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty giảm sản lượng sản xuất que hàn và tiêu thụ nốt sản phẩm tồn kho do vậy đến thời điểm 30/06/2012, tổng giá trị que hàn thành phẩm chỉ còn lại hơn 202 triệu đồng.				
6 . Chi phí trả trước ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1.565.980.156	1.053.999.409	
Cộng		1.565.980.156	1.053.999.409	
7 . Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tạm ứng		1.802.296.440	402.330.448	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		575.225.400	566.766.274	
Cộng		2.377.521.840	969.096.722	
8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)				
9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Xây dựng cơ bản dở dang		835.372.553	608.249.196	
<i>Nhà máy que hàn Hà Tĩnh (hạng mục phụ trợ)</i>		<i>350.412.460</i>	<i>350.412.460</i>	
<i>Nhà máy chế tạo thiết bị & kết cấu thép</i>		<i>405.886.199</i>	<i>178.762.842</i>	
<i>Nhà đội xe + Tường rào</i>		<i>79.073.894</i>	<i>79.073.894</i>	
Cộng		835.372.553	608.249.196	
10 . Các khoản đầu tư tài chính				
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư tài chính khác		20.000.000		20.000.000
Đầu tư trái phiếu (*)	200	20.000.000	200	20.000.000
(*) Trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm mệnh giá 1.000.000 đồng/tờ				
11 . Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Thương hiệu Lilama		305.100.000	339.000.000	
Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh và nhà tập thể		201.292.360	234.910.033	
Cộng		506.392.360	573.910.033	
12 . Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Vay ngắn hạn		116.619.927.473	99.941.404.965	
<i>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn (1)</i>		<i>63.983.533.473</i>	<i>44.844.826.756</i>	
<i>Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn (2)</i>		<i>52.636.394.000</i>	<i>55.096.578.209</i>	
Nợ dài hạn đến hạn trả		866.063.270	1.740.000.000	
<i>Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn</i>		<i>866.063.270</i>	<i>1.740.000.000</i>	
Cộng		117.485.990.743	101.681.404.965	

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam - CN Bim Sơn gồm các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 10/05/2012, hạn mức tín dụng 195.000.000.000 đồng lãi suất được điều chỉnh theo từng kế ước giải ngân. Hợp đồng được đảm bảo một phần bằng tài sản máy móc thiết bị, phần còn lại là cho vay tín chấp. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Số dư đến 30/06/2012 là 63.983.533.473 đồng.

(2) Khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn gồm các hợp đồng:

Hợp đồng 11330009/HĐTD ngày 21/11/2011 với hạn mức tín dụng là 14.000.000.000 đồng, lãi suất được điều chỉnh theo từng kế ước giải ngân. Hợp đồng cho vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nhà máy que hàn Hà Tĩnh.

Hợp đồng số 11330010 ngày 21/11/2011 với hạn mức 56.000.000.000 đồng, lãi suất được điều chỉnh hàng tháng. Hợp đồng cho vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 10120001/HĐTC ngày 12/1/2010. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ các công trình, trả lương, và các chi phí hợp lệ khác của công ty.

13 . Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ điện lạnh và Môi trường	811.347.827	811.347.827
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	1.619.673.744	1.619.673.744
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm Cơ điện	1.786.745.128	1.767.385.128
Công ty Cổ phần Lilama 3	2.285.802.504	2.285.802.504
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	2.091.667.285	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3.989.779.118	3.989.779.118
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	917.789.206	1.167.541.710
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Minh Phương	5.129.193.058	11.046.797.075
Doanh nghiệp tư nhân Linh Phương	1.008.000.000	887.750.000
Công ty TNHH Lilama3 DAINIPPON TORYO	707.353.405	87.915.556
Công ty Cổ phần Công nghệ SILICOM	402.593.436	802.593.436
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kim Hoàng	250.000.000	4.210.772.693
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Nghệ An	354.065.005	660.570.000
Công ty TNHH Bình Minh		924.390.750
Công Ty TNHH ITECCO		1.020.751.156
Công ty TN HH Công nghiệp Thái Bình Dương	294.880.685	294.880.685
Doanh nghiệp tư nhân Quang Dũng	361.100.000	361.100.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Hùng		565.017.590
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đại An Phát		329.227.465
Phải trả người bán khác	5.232.127.984	5.513.077.640
Cộng	27.242.118.385	38.346.374.077
14 . Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH ITV	67.079.787.456	25.891.281.263
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	444.951.338	444.951.338
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai	229.612.119	229.612.119
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.136.636.332	5.795.193.032
Công ty JURong Engineering Limited	378.487.657	
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng 121 -CIENCO1		2.234.690.000
Người mua trả tiền trước khác	1.056.511.199	634.990.835
Cộng	70.325.986.101	35.230.718.587

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	8.213.984.317	5.448.741.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.015.015.093	903.137.760
Thuế thu nhập cá nhân	2.178.500	2.178.500
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	178.280.561	2.853.941
Các loại thuế khác	383.029.340	383.029.340
Cộng	9.792.487.811	6.739.940.671

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.377.597.900	-
Cộng	2.377.597.900	-

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	217.486.496	-
Bảo hiểm xã hội	2.077.220.728	-
Bảo hiểm y tế	392.852.208	-
Bảo hiểm thất nghiệp	220.702.133	40.414.633
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.316.147.679	5.422.797.207
- Tổng Công ty Lắp máy VN - Công ty TNHH ITV (lãi vay)	13.827.000	-
- Phải trả cổ tức (các năm trước)	145.497.600	145.497.600
- Phải trả các đội thi công	2.760.620.770	4.723.527.298
- Phải trả khác	1.396.202.309	553.772.309
Cộng	7.224.409.244	5.463.211.840

18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	52.404.080.514	57.350.699.614
Ngân hàng Công Thương Sầm Sơn (1)	6.192.316.514	6.192.316.514
Ngân hàng Nhà Hà Nội (2)	46.211.764.000	49.411.764.000
Vay dài hạn của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam		1.746.619.100
Cộng	52.404.080.514	57.350.699.614

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay ngân hàng Công thương Sầm Sơn theo hợp đồng số 812020 ngày 16/1/2008 thời hạn vay 72 tháng với hạn mức vay là 21.634.192.000 đồng, lãi suất thả nổi được điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay. Mục đích vay để đầu tư thiết bị, phương tiện thi công các công trình.

(2) Khoản vay ngân hàng Habubank theo hợp đồng số 0707Po016/HĐTĐ ngày 16/7/2007 thời hạn vay 120 tháng, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama.

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục số 02)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	6.000.000.000
19.4. Cổ phiếu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	335.632.000	452.737.018
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	335.632.000	452.737.018
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	67	91
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đ
20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.061.754.376	7.120.379.500
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	76.991.716.128	21.280.291.361
Cộng	83.053.470.504	28.400.670.861
21 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.061.754.376	7.120.379.500
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	76.991.716.128	21.280.291.361
Cộng	83.053.470.504	28.400.670.861

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	8.072.671.506	3.673.088.000
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	56.067.548.417	5.560.590.782
Cộng	64.140.219.923	9.233.678.782
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	383.459.806	86.766.825
Cộng	383.459.806	86.766.825
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13.748.784.023	13.210.719.156
Cộng	13.748.784.023	13.210.719.156
25 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định		186.363.636
Thu nhập hoạt động đào tạo nghề	66.161.835	107.366.000
Thu nhập khác		9.000.000
Cộng	66.161.835	302.729.636
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
a. Lợi nhuận trước thuế		447.509.333
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		447.509.333
d. Thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2012 (c)*25%		111.877.333
27 . Chi phí sản xuất theo yếu tố		Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		35.113.461.114
- Chi phí nhân công		26.856.370.723
- Chi phí khấu hao TSCĐ		4.551.565.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		12.980.585.228
- Chi phí khác bằng tiền		1.731.015.031
Cộng		81.232.997.248

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.470.591.526	6.086.829.219
Phải thu khách hàng và phải thu khác (đã bao gồm dự phòng)	76.035.104.695	96.673.145.146
Cộng	125.505.696.221	102.759.974.365
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	34.466.527.629	43.809.585.917
Chi phí phải trả	2.377.597.900	
Các khoản vay	169.890.071.257	159.032.104.579
Cộng	204.356.598.886	202.841.690.496

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro mà sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh toán

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	117.485.990.743	52.404.080.514	169.890.071.257
Phải trả người bán	27.242.118.385		27.242.118.385
Chi phí phải trả	2.377.597.900		2.377.597.900
Phải trả khác	7.224.409.244		7.224.409.244
Số đầu năm			
Các khoản vay	101.681.404.965	57.350.699.614	159.032.104.579
Phải trả người bán	38.346.374.077		38.346.374.077
Chi phí phải trả			-
Phải trả khác	5.463.211.840		5.463.211.840

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Giá trị tài sản đảm bảo hợp đồng vay được trình bày tại phụ lục số 01 - Thuyết minh tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình, thuyết minh số V.12 và thuyết minh số V.18.

2. Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH 1 TV. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đ)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH 1 TV	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	67.183.059.660
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu điện, vật tư, xe máy	178.244.104
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu các công trình và doanh thu bán que hàn	7.962.910.291
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Ninh Bình	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu bán que hàn	251.570.000
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu bán que hàn	177.600.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu bán que hàn	350.800.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu bán que hàn	256.950.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu bán que hàn	878.370.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu bán que hàn	136.480.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu bán que hàn	469.000.000
Công ty Cổ phần Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu bán que hàn	130.300.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

Công ty Cổ phần Lisemco 2	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu bán que hàn	371.590.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên Tổng Công ty	Chi phí vật tư xe máy	34.986.647
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm Cơ điện	Thành viên Tổng Công ty	Chi phí kiểm tra chất lượng mỗi hàn	17.600.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH 1TV	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	27.654.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH 1TV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	14.102.845.528
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH 1TV	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	(67.079.787.456)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả , phải nộp khác	(13.827.000)
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	43.767.500
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	313.137.000
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên tổng công ty	Phải trả người bán	(2.285.802.504)
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	689.861.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	228.042.000
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	795.328.518
Công ty Cổ phần Lisemco	Thành viên tổng công ty	Người mua trả tiền trước	(297.305.169)
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	224.093.000
Công ty Cổ phần Lisemco 3	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	131.395.000
Công ty Cổ phần Lisemco 5	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	71.665.000
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	142.670.000
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 1	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	3.547.542.688
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm Cơ điện	Thành viên tổng công ty	Phải trả người bán	(1.786.745.128)
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên tổng công ty	Phải trả người bán	(3.989.779.118)
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên tổng công ty	Phải thu khách hàng	406.967.000

3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012		
	Sản xuất que hàn	Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa thiết bị	Tổng cộng toàn Công ty
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.061.754.376	76.991.716.128	83.053.470.504
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	10.849.207.191	71.822.915.815	82.672.123.006
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.787.452.815)	5.168.800.313	381.347.498
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		760.156.363	760.156.363
6. Tài sản bộ phận	117.716.550.138	116.327.878.562	234.044.428.700
7. Tài sản không phân bổ			133.909.281.258
Tổng tài sản			367.953.709.958
8. Nợ phải trả bộ phận	46.211.764.000	103.760.421.000	149.972.185.000
9. Nợ phải trả không phân bổ			145.659.936.686
Tổng nợ phải trả			295.632.121.686

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

5 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) thực hiện.

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Huy Phúc



Phạm Đình San

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ: Số 179 Trần Phú - Bim Sơn - Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	26.411.711.481	149.217.599.322	7.231.225.626	987.600.143		183.848.136.572
Số tăng trong kỳ	-	709.974.545	-	50.181.818	-	760.156.363
- <i>Mua trong năm</i>		709.974.545		50.181.818		760.156.363
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	26.411.711.481	149.927.573.867	7.231.225.626	1.037.781.961	-	184.608.292.935
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.894.388.098	38.242.318.525	3.195.003.711	826.401.552		49.158.111.886
Số tăng trong kỳ	628.982.510	3.624.167.400	267.843.800	30.571.442	-	4.551.565.152
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	628.982.510	3.624.167.400	267.843.800	30.571.442		4.551.565.152
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
Số dư cuối kỳ	7.523.370.608	41.866.485.925	3.462.847.511	856.972.994	-	53.709.677.038
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.517.323.383	110.975.280.797	4.036.221.915	161.198.591	-	134.690.024.686
Tại ngày cuối kỳ	18.888.340.873	108.061.087.942	3.768.378.115	180.808.967	-	130.898.615.897

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/06/2012 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

115.886.920.789 đồng
19.342.272.080 đồng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 179 Trần Phú - Bim Sơn - Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	346.102.404	5.497.676.801	750.672.863	6.439.856.622	78.065.808.690
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.941.940.285	1.941.940.285
Tăng khác	-	-	-	311.078.346	-	-	311.078.346
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	750.934.968	750.934.968
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	346.102.404	5.808.755.147	750.672.863	1.630.861.939	73.567.892.353
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	335.632.000	335.632.000
Trích lập các quỹ	-	-	48.925.858	-	-	-	48.925.858
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	130.861.939	130.861.939
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	15.031.500.000	395.028.262	5.808.755.147	750.672.863	335.632.000	72.321.588.272

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)